

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU NGỌC DIỆP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU NGỌC DIỆP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGOC DIEP INVESTMENT TRADING IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NGOC DIEP INVESTMENT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108177845

**3. Ngày thành lập:** 07/03/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 17 Phố Đoàn Trần Nghiệp, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 01257999989

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí | 4329     |
| 2.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch - Tư vấn chuyển giao công nghệ - Hoạt động dịch thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7490     |
| 3.  | Bán mô tô, xe máy<br>( Trừ hoạt động đầu giá )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4541     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ hoạt động đầu giá )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4530     |
| 5.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3320     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 7.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1020 |
| 8.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4759 |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết:<br>Lắp đặt hệ thống đường ống, lò sưởi và điều hoà không khí trong nhà hoặc tại các công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa.<br>Cụ thể:<br>- Hệ thống lò sưởi (điện, ga, dầu);<br>- Lò sưởi, tháp làm lạnh;<br>- Máy thu nạp năng lượng mặt trời không dùng điện;<br>- Thiết bị bơm và vệ sinh;<br>- Thiết bị thông gió, làm lạnh hoặc điều hoà nhiệt độ;<br>- Thiết bị lắp đặt ga;<br>- Bơm hơi;<br>- Hệ thống đánh lửa;<br>- Hệ thống đánh cỏ;<br>- Lắp đặt hệ thống ống dẫn. | 4322 |
| 10. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ hoạt động đấu giá )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4511 |
| 11. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>( Trừ hoạt động đấu giá )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4512 |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>( Trừ hoạt động đấu giá )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4543 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: - Hoạt động các bến, bãi ô tô,<br>-Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5221 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;                                                                                                                                                                                                               | 5229 |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652 |
| 16. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0210 |
| 17. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0126 |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm); Buôn bán trang thiết bị giáo dục; Bán buôn các mặt hàng bảo hộ lao động: bút tắt gang tay, dây an toàn, nút chống ồn, khẩu trang, mắt kính, nón mũ bảo hộ. Bán buôn vải sợi, phụ liệu ngành may, giày dép quần áo may sẵn. | 4669 |
| 19. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                         | 1629 |
| 20. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 21. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>( không bao gồm kinh doanh quán bar, phong hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 22. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                    | 5621 |
| 23. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Hoạt động của các quán chế biến và phục vụ khách hàng tại chỗ các loại đồ uống như: cà phê, nước sinh tố, nước mía, nước quả, quán chè đồ đen, đồ xanh                                                                                                                                                      | 5630 |
| 24. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, cà phê, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                                  | 4722 |
| 25. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Chi tiết: - Rang và lọc cà phê; - Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc;                                                                                                                                              | 1079 |
| 26. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                                                                                                                                                                                                                                      | 4719 |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;                                                                                                                                                                     | 4932 |
| 28. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>( Trừ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; tem và tiền kim khí )                                                                                                                                                                                                                | 4773 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 29. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690        |
| 30. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                            | 4711        |
| 31. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                               | 4721        |
| 32. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230        |
| 33. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                   | 4724        |
| 34. | Dịch vụ đóng gói<br>(trừ thuốc bảo vệ thực vật)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8292        |
| 35. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0161        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0163        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0240        |
| 38. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633        |
| 39. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; - Bán buôn cà phê hạt, đã hoặc chưa rang, cà phê bột.                                                                                                                              | 4632(Chính) |
| 40. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0113        |
| 41. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0130        |
| 42. | Xay sát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1061        |
| 43. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0127        |
| 44. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0221        |
| 45. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>( Trừ loại nhà nước cấm )                                                                                                                                                                                                                        | 4620        |
| 46. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631        |
| 47. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                         | 4649        |
| 48. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa. Bán lẻ mỹ phẩm: son, phấn, kem, chế phẩm trang điểm mắt và đồ dùng trang điểm khác. Bán lẻ vật phẩm vệ sinh: nước gội đầu, sữa tắm, khăn giấy thơm; màu vẽ, màu xăm vẽ nghệ thuật cơ thể, hóa trang; | 4772        |
| 49. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310        |

